

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/KDTM-PT
Ngày: 06-6-2017
V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán Hng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Huỳnh Hiếu**

2. Bà **Trần Thị Kim Em**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Liên**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Võ Thị Ngọc Giác**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 tháng 5 và ngày 06 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2017/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 05 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán Hng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Châu THnh, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2017/QĐPT-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: **Phạm Minh T**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 390/2, ấp Lộ Đá, xã A, huyện C, tỉnh L

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Trần Văn H – Văn Phòng Luật sư Thủ Thừa, Đoàn Luật sư tỉnh Long An (có mặt).

-Bị đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn ST;**

Địa chỉ: Ấp Đông Hòa, xã S, huyện C, tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật: **Cao Minh V**, sinh năm 1957 – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1991. Theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2016 (có mặt).

Địa chỉ: Số 129B Nguyễn Văn Giác, Phường 3, tHnh phố M, tỉnh T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Thị H – Đoàn Luật sư THnh phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ **Nguyễn Thị Thanh V**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp Thạnh Hòa, xã L, huyện C, T.

Đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1991. Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2016 (có mặt).

Địa chỉ: Số 129B Nguyễn Văn Giác, Phường 3, tHnh phố M, tỉnh T

2/ **Bùi Thị Thanh M**, sinh năm 1980;

Hộ khẩu thường trú: Ấp Thạnh Hưng, xã T, huyện C, tỉnh T.

Địa chỉ: Số 105, lô B2, Khu phố 4, chung cư An Sương, phường T, Quận A, THnh phố H.

Đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1959 . Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2016 (có mặt).

Địa chỉ: Số 215/8A, ấp M xã M1, tHnh phố M2, T.

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn **Phạm Minh T**;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bùi Thị Thanh M**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh Phạm Minh T trình bày: Anh làm nghề mua bán gạo và có quen biết với Công ty trách nhiệm hữu hạn ST (Công ty TNHH ST) cũng làm nghề kinh doanh lúa gạo do ông Cao Minh V làm giám đốc, bà Nguyễn Thị Thanh V là tHnh viên góp vốn và chị Bùi Thị Thanh M là kế toán trưởng. Sau khi biết, anh thường xuyên liên hệ giao dịch mua bán gạo, có khi thì giao dịch với bà Vân, có lúc giao dịch với chị M, ông V. Cách thức mua bán là giao Hng từng chuyến không có hợp đồng, phương thức thanh toán là giao gạo trước thanh toán tiền sau có giấy nhận Hng hóa của kế toán trưởng là Bùi Thị Thanh M viết xác nhận từng đợt, sau đó đến kế toán nhận tiền, hai bên đã giao dịch mua bán thanh toán đầy đủ nhiều lần, do đã tin tưởng nên anh bán gạo giao trước cho Công ty TNHH ST và đến nhận tiền sau.

Trong năm 2013, anh có nhiều lần bán gạo cho Công ty TNHH ST và công ty trả tiền từng đợt. Đến ngày 07/11/2013 Công ty TNHH ST còn nợ anh số tiền là 7.479.825.000 đồng, sau đó công ty có trả một đợt tính đến ngày 22/4/2014 thì số tiền còn nợ lại là 7.069.000.000 đồng và sau đó công ty tiếp tục trả đến ngày 24/6/2016 còn nợ lại anh số tiền là 6.459.000.000 đồng có giấy xác nhận nợ của Bùi Thị Thanh M là kế toán trưởng của công ty.

Nay anh yêu cầu Công ty TNHH ST, bà Nguyễn Thị Thanh V và chị Bùi Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh số tiền là 6.459.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 22/7/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 2%/tháng, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH ST, đại diện theo pháp luật là ông Cao Minh V và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày: Năm 2013 công ty ông, bà có mua bán gạo với anh Phạm Minh T. Công ty ông, bà chỉ mua bán vài chuyến Hng, việc mua bán đã thanh toán xong trong năm 2013 hai bên không nợ nần gì nhau. Việc mua bán hai bên có hóa đơn chứng từ như giấy nhập Hng và xuất hóa đơn trả tiền nhưng việc mua bán xong nên công ty không

còn lưu giữ. Việc anh T cho rằng công ty ông, bà còn thiếu tiền gạo ông, bà không đồng ý vì anh T không xuất trình được giấy nhập Hng và các giấy nợ tiền gạo hợp pháp do giám đốc công ty ký cũng không có tài liệu xác định số lượng gạo, giá gạo từng chuyển là bao nhiêu. Các giấy ghi nợ tiền chị Bùi Thị Thanh M ký mà anh T xuất trình cho rằng Công ty TNHH STnợ ông, bà không đồng ý vì các biên nhận, xác nhận không thể hiện là khoản nợ gạo, chị M không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty và cũng không được công ty ủy quyền ký nhận nợ, không có biên nhận nào do đại diện hợp pháp của công ty ký và không có dấu của công ty, thực tế chị M đã nghỉ việc ở công ty từ ngày 01/9/2013 và làm tự do ở ngoài. Anh T không xuất trình được tài liệu nào về việc có mua bán gạo với Công ty TNHH STliên quan đến số tiền anh T đòi. Như vậy việc anh T đòi nợ công ty ông, bà là không hợp pháp và không có căn cứ pháp luật. Bà Vân cho rằng việc bà là tHnh viên của công ty không có nghĩa là phải trả nợ cùng với công ty, bà không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của anh T. Ông V và bà Vân đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh M trình bày: Trước tháng 9/2013 chị có làm kế toán trưởng cho Công ty TNHH STdo ông Cao Minh V làm giám đốc với ngành nghề kinh doanh gạo. Thời gian trước tháng 9/2013 công ty có mua gạo của anh Phạm Minh T có hóa đơn, tuy nhiên chị chỉ làm kế toán chứ không có trách nhiệm giao dịch với khách Hng. Tháng 8/2013, do hoàn cảnh gia đình đơn chiếc nên chị nghỉ việc ở Công ty và làm tự do từ tháng 9/2013. Cuối năm 2013, anh T gọi điện và hẹn gặp riêng chị nhờ chị xác nhận dùm vào giấy nhận nợ, khi đó anh T viết sẵn tờ giấy nợ có ghi Công ty TNHH STnợ số tiền 7.699.825.000 đồng và nói là chỉ để đối chiếu với công ty không đúng thì coi như không có giá trị, thực tế chị không biết Công ty TNHH STcó nợ anh T hay không. Vì thấy anh T năn nỉ mà chị nghĩ cũng chỉ để đối chiếu lại số nợ nếu Công ty TNHH STkhông có nợ thì thôi nên chị đồng ý ký vào giấy xác nhận cho anh T.

Khoảng tháng 4/2014, anh T lại điện thoại gặp riêng chị và nói nhờ xác nhận của chị nên công ty đã trả bớt nợ khoảng 600.000.000 đồng và nhờ chị ký xác nhận lần hai với số nợ còn lại là 7.069.000.000 đồng, tin lời nên chị xác nhận nợ giúp anh T nhưng lại ghi chị nợ chứ không phải công ty nợ.

Tháng 6/2016, anh T gặp và nói nhờ chị giúp nên đối chiếu được nợ với công ty và công ty đã trả bớt được khoảng hơn 500.000.000 đồng nên nhờ chị xác nhận lại lần nữa. Tin lời anh T là thật nên chị xác nhận khoản nợ của công ty còn lại là 6.459.000.000 đồng để anh T đối chiếu đồng thời anh T cũng đọc cho chị ghi tờ giấy tổng hợp các khoản tiền trả. Do thấy nội dung không ghi ai trả và trả tiền gì và nếu ghi tiền trả thì cũng không ảnh hưởng đến Công ty TNHH STvì anh T nói chỉ để đối chiếu nên chị cũng đồng ý ghi dùm. Nay chị thấy có mâu thuẫn về số liệu trong các tờ giấy đã ghi điều này chứng minh là việc nợ và trả nợ là không có thật chị không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của anh T vì các lý do:

- Chị đã nghỉ việc ở Công ty TNHH STtừ tháng 9/2013 không biết rõ việc công ty với anh T có nợ nần không.
- Chị không được công ty ủy quyền giao dịch với anh T.

- Các xác nhận do anh T viết hoặc chị viết, ký không phải là giấy thanh toán nợ với công ty hoặc của chị. Vì vậy, việc anh T yêu cầu chị trả nợ cùng với công ty Song Thuận là hoàn toàn không có căn cứ pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 24 Luật thương mại; Điều 166 và 357 Bộ luật dân sự; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh T.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh T yêu cầu Công ty TNHH ST, đại diện là ông Cao Minh V cùng bà Nguyễn Thị Thanh V, chị Bùi Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 6.459.000.000 đồng .

- Buộc chị Bùi Thị Thanh M có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền là 6.459.000.000 đồng, thời gian thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 28/02/2017, nguyên đơn ông Phạm Minh T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án tỉnh Tiền Giang xem xét, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Buộc Công ty TNHH ST, bà Nguyễn Thị Thanh V và Bùi Thị Thanh M liên đới trả số tiền này.

- Ngày 28/02/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Phạm Minh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cùng với nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn ST (THHH Song Thuận) phải trả cho ông Phạm Minh T số tiền mua bán còn thiếu là 6.459.000.000 đồng, ông Cao Minh V (Giám đốc), bà Nguyễn Thị Thanh V (Vợ ông V), bà Bùi Thị Thanh M (kế toán) phải liên đới hoàn trả toàn bộ số tiền này;

Bị đơn là Công ty TNHH ST, ông Cao Minh V, bà Nguyễn Thị Thanh V và chị Bùi Thị Thanh M thì không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông T;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Thanh M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T. Ông T thì không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của chị M;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Ông T khởi kiện đã cung cấp 03 tờ giấy biên nhận ghi ngày 07/11/2013; ngày 22/4/2014; Ngày 24/6/2016 do chị M ký tên, đồng thời cung cấp bản nháp bảng kê số tiền Công ty TNHH ST đã trả và giấy chuyển tiền của anh hải và bà Vân. Chứng tỏ thời gian qua phía Công ty TNHH ST có thanh toán nợ. Các lần lập biên nhận do cô M ký tên (03 lần), mỗi lần lập biên nhận đều có thể hiện khấu trừ số tiền đã trả. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của cô M cũng thừa nhận thời điểm lập các tờ giấy nêu trên cô M không bị khiếm khuyết về thể chất, tâm thần, không bị lừa dối hay ép buộc, chứng tỏ cô M có theo dõi công nợ và đối chiếu công nợ với ông T. Bản nháp kê trả tiền cũng phù hợp với biên nhận nợ sau cùng và số

tiền mà anh T nhờ người đến Công ty nhận. Cô M là kế toán của Công ty nên phải chịu trách nhiệm về số liệu của Công ty. Mặc dù bị đơn cho rằng cô M nghỉ việc từ năm 2013 nhưng chứng cứ thu thập có trong hồ sơ thể hiện Cô M vẫn ký tên các chứng từ giao dịch của Công ty với chức danh kế toán, như vậy quyết định cho thôi việc của Công ty đối với cô M chỉ là đối phó trong việc tranh chấp hợp đồng mua bán Hng hóa với ông T. Phía Công ty cho rằng không còn lưu giữ chứng từ mua bán với ông T là không đúng theo qui định của pháp luật. Các biên nhận do cô M xác lập có cơ sở xác định Công ty còn nợ ông T số tiền mua bán là 6.459.000.000đồng. Đối với những người làm chứng thì quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn cũng có yêu cầu Tòa án triệu tập những người làm chứng nhưng tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện. Cho nên đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không mời người làm chứng hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc Công ty TNHH ST có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 6.459.000.000đ, trong đó ông V (giám đốc), bà Vân (tHnh viên góp vốn) và cô M (kế toán Công ty) phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền này. Đồng thời phải trả lãi 2% đối với số tiền trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Ông T không đưa ra được chứng cứ nào thể hiện số lượng gạo, giá gạo từng đợt bán Hng. Các giấy xác nhận của cô M có tờ giấy nào thể hiện là mua bán gạo. các giấy tờ giao dịch của Công ty đều có mẫu in sẵn, khi giao dịch với ông T thì cô M không phải là người đại diện của Công ty TNHH ST, cô M cũng không được Công ty TNHH ST ủy quyền để giao dịch, 03 tờ biên nhận do nguyên đơn cung cấp không có con dấu của Công ty. Đối với các nhân chứng có mặt tại phiên tòa phúc thẩm là những người làm công và người thân của ông T, nên lời trình bày của những người này không có giá trị pháp lý. Số tiền chênh lệch giữa các tờ giấy xác nhận của cô M thì ông T không chứng minh được ai là người giao trả số tiền này. So sánh giữa các lần trả đều có sự mâu thuẫn về số liệu. Số tiền 15.000.000đồng anh Hải chuyển trả và số tiền 20.000.000đồng của chị Vân chuyển trả là số tiền anh Hải, chị Vân nợ riêng của ông T không liên quan đến việc mua bán. Bà Vân là tHnh viên của Công ty nên không có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị Thanh M trình bày ý kiến bảo vệ cho chị M: 03 tờ giấy xác nhận nợ do nguyên đơn cung cấp thì thấy rằng từ giấy số 1 đến giấy số 3 có chênh lệch số tiền hơn 1 tỉ đồng nhưng ông T chỉ chứng minh được 610.000.000đồng, ông T không có yêu cầu M trả tiền, nên cấp sơ thẩm buộc cá nhân chị M phải trả tiền cho ông T là không chính xác.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm Phán, Hội Đồng Xét xử và các đương sự chấp Hnh đúng qui định của bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng cấp sơ thẩm có những sai sót như sau:

-Về thủ tục tố tụng: Ngày 12/6/2016, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án triệu tập và ghi lời khai người làm chứng nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện. Khi không đối chất được thì tòa án không lập biên bản không đối chất được. Cho

nên tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm các Điều 99,100,129 và 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét 03 tờ giấy đối chiếu công nợ thì lúc ghi Công ty TNHH STnợ, lúc thì ghi cá nhân chị M nợ nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ chị M nợ bao nhiêu, Công ty TNHH STnợ bao nhiêu; Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chị M có quyết định nghỉ việc nhưng chị M vẫn còn ký tên vào các giấy nhận tiền, cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này; Thiếu việc triệu tập các người làm chứng để cần thiết có thể cho đối chất giữa người làm chứng với các đương sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự tuyên hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh T và chị Bùi Thị Thanh M, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến phát biểu vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày: Trong năm 2013 có nhiều lần bán gạo cho Công ty TNHH ST và công ty trả tiền từng đợt. Đến ngày 07/11/2013, Công ty TNHH ST còn nợ anh số tiền là 7.479.825.000 đồng, sau đó công ty có trả một đợt tính đến ngày 22/4/2014 thì số tiền còn nợ lại là 7.069.000.000 đồng và sau đó công ty tiếp tục trả đến ngày 24/6/2016 còn nợ lại anh số tiền là 6.459.000.000 đồng có giấy xác nhận nợ của Bùi Thị Thanh M là kế toán trưởng của công ty, nhưng công ty không tiếp tục thanh toán nên phát sinh tranh chấp.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh T thì thấy rằng, căn cứ để khởi kiện là ông chứng minh bằng 03 tờ giấy viết tay do chị M ký tên với nội dung thể hiện như sau : **Tờ số 1** ghi “Cty Song Thuận nợ T là. Tính tới ngày 7/11/2013.....7.479.825.000. Thống nhất số tiền trên” và ký tên, ghi tên là T.M; **Tờ số 2** ghi “Hôm nay ngày 22/4/2014 tôi tên Bùi Thị Thanh M còn nợ A.T số tiền 7.069.000.000đ (bảy tỉ không trăm sáu mươi chín triệu đồng)” ký tên và ghi tên Thanh M; **Tờ số 3** ghi “Đến ngày 24/6/16 Bùi Thị Thanh M(Cty TNHH Song Thuận) Còn nợ A.T số tiền 6.459.000.000đ (sáu tỉ bốn trăm năm mươi chín triệu đồng). Ngày 24/6/16” Ký tên và ghi Bùi Thị Thanh M. Cùng tờ giấy lịch ghi bản kê tên người nhận tiền, chuyển khoản; 02 phiếu chi (viết tay) của anh Hải. Ông T trình bày khi đối chiếu công nợ với chị M vào ngày 07/11/2013 thì chị M đã thu hồi các giấy tờ giao gạo cho Công ty TNHH ST, đối chiếu công nợ lần 2 vào ngày 22/4/2016 thì chị M thu lại tờ đối chiếu lần 1, đối chiếu công nợ lần 3 vào ngày 24/6/2016 thì chị M thu lại giấy đối chiếu lần 2, nên Ông T chỉ còn giữ bản chính đối chiếu lần 3 vào ngày 24/6/2016 với số tiền còn nợ là 6.459.000.000đồng. Xét thấy, lời trình bày của ông T là có cơ sở, bởi lẽ mặc dù tờ đối chiếu lần 1 và lần 2 không còn bản chính để đối chiếu nhưng chị M cũng thừa nhận chữ ký trên tờ đối chiếu lần 1 là của chị M, nội dung chữ viết và chữ ký trên tờ đối chiếu lần 2, lần 3 do chị M viết và ký tên. Qua các lần đối chiếu công nợ đều có xác định số nợ

giảm dần, số tiền đối chiếu lần hai và lần 3 số tiền giảm là 610.000.000đồng cũng phù hợp với nội dung tờ bảng kê trả tiền do chị M viết trên tờ giấy lịch, mặc dù không có ký tên nhưng chị M cũng thừa nhận tờ giấy bảng kê này do chị M viết. Xét thấy, các giấy tờ chứng cứ này thể hiện có việc giao dịch trả tiền từ phía Công ty TNHH ST với anh T. Đối với chị M cho rằng thời gian chị M viết các tờ giấy này thì chị không còn làm việc tại Công ty TNHH ST, do nỗ lực ông T nên viết để ông T đối chiếu công nợ nếu không đúng thì thôi. Xét thấy, lời khai nại của chị M là không có cơ sở để chấp nhận. Chị M là người có trình độ chuyên môn là kế toán, tại thời điểm xác lập 03 tờ giấy đối chiếu công nợ thì chị M không bị nhược điểm về thể chất tâm thần, không bị ép buộc hay lừa dối. Bị đơn là Công ty TNHH ST cùng chị M cho rằng chị M đã nghỉ làm kế toán tại Công ty TNHH ST từ tháng 8 năm 2013, đồng thời chứng minh bằng quyết định cho thôi việc số 01/QĐ ngày 15/8/2013 của Giám đốc Công ty TNHH ST (bút lục 180). Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì thấy rằng quyết định cho thôi việc đối với chị M chỉ là quyết định mang tính đối phó, nhằm lẫn tránh trách nhiệm trong việc đối chiếu công nợ đối với ông T. Tại giấy lĩnh tiền mặt ngày 13/3/2015, ngày 17/3/2015, ngày 19/3/2015 (bút lục 106, 110, 117) chị M đã ký tên giao dịch với chức danh kế toán trưởng và người lĩnh tiền để giao dịch rút tiền tại Ngân Hng MB với số tiền lần lượt là 15.300.000.000đồng, 11.650.000.000đồng và 2.230.000.000đồng. Từ ngày 01/6/2016 đến ngày 03/8/2016 chị M có 34 lần đến giao dịch tại ngân Hng BIDV chi nhánh Tiền Giang để giao dịch rút tiền cho Công ty TNHH ST với tổng số tiền 135.860.000.000đồng (từ bút lục 35 đến bút lục số 110), số tiền mỗi lần rút từ 1.000.000.000đồng đến 13.900.000.000đ. Tất cả các lần rút tiền này đều thể hiện chị M rút từ tài khoản Tch nợ của Công ty TNHH ST. Cho nên, đã có cơ sở xác định chị M vẫn làm nhiệm vụ kế toán tại Công ty TNHH ST cho đến ngày 03/8/2016. Đặc biệt ngày **24/6/2016** chị M cũng đến ngân Hng BIDV chi nhánh Tiền Giang rút tiền cho Công ty TNHH ST với số tiền 3.100.000.000đồng (bút lục số 53), ngày rút tiền này trùng khớp với ngày đối chiếu công nợ lần thứ 3 với ông T là ngày 24/6/2016. Như vậy, với vai trò kế toán Công ty TNHH ST thì chị M có quyền đối chiếu công nợ theo qui định tại Điều 5 của Luật kế toán số 03/2003/QH11 đã qui định nhiệm vụ kế toán:

“1. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

2. Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

4. Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật”

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định hợp đồng mua bán Hng hóa giữa ông T và Công ty TNHH ST thực tế phát sinh, chị M với vai trò kế toán của công ty tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 24/6/2016 xác định Công ty TNHH ST còn

nợ ông T số tiền 6.459.000.000đồng. Ông T khởi kiện đòi Công ty TNHH ST phải trả số tiền trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Riêng việc ông T cho rằng Ông V, bà Vân và chị M liên đới hoàn trả số tiền trên là không phù hợp với luật doanh nghiệp, cụ thể Công ty TNHH ST hiện đang còn hoạt động thì Công Ty này phải chịu trách nhiệm thanh toán. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH ST thừa nhận vào khoảng đầu năm 2013 có giao dịch mua bán gạo với ông T vài chuyến, có hợp đồng mua bán cụ thể nhưng đã thanh toán xong, nay Công ty TNHH ST không còn lưu giữ chứng từ. Xét thấy lời khai nại của chị H là không có căn cứ, bởi lẽ việc lưu trữ các hợp đồng, hóa đơn nhập xuất Hng là qui định bắt buộc của chế độ kế toán, việc mua bán phát sinh từ năm 2013 đến nay mà không còn lưu trữ là không đúng qui định về nghiệp vụ kế toán. Từ căn cứ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T và sửa bản án sơ thẩm, buộc Công ty TNHH ST phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 6.459.000.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi ông V, bà Vân và chị M liên đới hoàn trả số tiền này.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị M về việc đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị M không có mua bán gạo với tư cách cá nhân đối với ông T. Ông T cũng khẳng định không có giao dịch dân sự (cho mượn tiền) không yêu cầu cá nhân chị M trả nợ. Như đã nhận định ở phần [2], chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chị M chịu trách nhiệm cá nhân cho ông T số tiền 6.459.000.000 đồng.

Xét lời đề nghị của vị Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu tại phiên tòa thấy rằng:

-Về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm: Đối với thủ tục đối chất tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo về phiên đối chất, có triệu tập các đương sự để tham gia đối chất (bút lục số 168-173). Tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự trong vụ án cũng đã xác định tòa án cấp sơ thẩm có tổ chức đối chất 02 lần nhưng do ông V, bà Vân và chị M vắng mặt nên không tiến hành đối chất được. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm có tổ chức đối chất 02 lần do đương sự không đến đầy đủ theo giấy triệu tập, tòa án cấp sơ thẩm chỉ sai sót không lập “biên bản đối chất không được” thì vấn đề này chỉ cần rút kinh nghiệm chung chứ không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Đối với vấn đề triệu tập, ghi lời khai người làm chứng. Căn cứ đơn đề nghị của đại diện nguyên đơn ghi ngày 12/10/2016 (bút lục số 129) ông H yêu cầu ghi lời khai và triệu tập các người làm chứng gồm Nguyễn Cao H, Phạm Văn H, Phạm Minh Q và Phạm Văn H. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì đã có giấy xác nhận của các đương sự nêu trên nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm, theo nội dung giấy xác nhận của các đương sự này cũng đã trình bày về việc đến Công ty TNHH ST nhận tiền thay cho ông T (Bút lục số 120 đến 127 và bút lục 132 đến 138). Nên Tòa án không tiến hành ghi lời khai của người làm chứng là không vi phạm thủ tục tố tụng. Đối với việc triệu tập những người làm chứng nêu trên tại phiên tòa sơ thẩm thì thấy rằng, những người làm chứng này đã có giấy xác nhận trình bày nội dung sự việc, nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn mở phiên

tòa vắng mặt những người làm chứng cũng phù hợp qui định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hơn nữa, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm thì chủ tọa phiên tòa có hỏi những người tham gia tố tụng có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng không thì các đương sự đều không có yêu cầu. Vị đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa sơ thẩm cũng cho rằng việc vắng mặt của người làm chứng cũng không làm ảnh hưởng đến việc xét xử.

-Về nội dung: Vị đại diện viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do vì sao chị M nghỉ việc nhưng còn ký tên giao dịch với Ngân Hng và trong các biên nhận đối chiếu công nợ chưa làm rõ xem Công Ty hay chị M nợ ông T, hoặc là Công Ty nợ bao nhiêu tiền, chị M nợ bao nhiêu tiền. Xét thấy, các vấn đề này thuộc lĩnh vực đánh giá chứng cứ và tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ thể hiện trong bản án sơ thẩm.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận về việc buộc Công ty TNHH ST phải trả cho ông T số tiền 6.459.000.000 đồng. Không chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc buộc ông V, bà Vân và chị M liên đới hoàn trả số tiền này. Bởi lẽ Công ty TNHH ST là người nợ tiền ông T thì Công ty TNHH ST phải có trách nhiệm trả theo qui định của pháp luật. Riêng đối với vấn đề tính lãi 2% do luật sư đề nghị thì thấy rằng tại đơn kháng cáo của ông T (bút lục 215) thì không có kháng cáo vấn đề này nên không đặt ra xem xét. Không chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Xét lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Bởi lẽ, như đã nhận định trên thì tại thời điểm đối chiếu công nợ chị M vẫn đang làm kế toán của Công ty TNHH ST nên việc đối chiếu công nợ của chị M phù hợp với trách nhiệm của kế toán theo qui định tại điều 5 của luật kế toán.

Về án phí: Công ty TNHH ST phải chịu án phí có giá ngạch theo qui định của Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án; Ông T phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu đòi ông V, bà Vân và bà M liên đới hoàn trả tiền; Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/KDTM-ST ngày 20/02/2017 của Tòa Án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

-Căn cứ Điều 24, 55 của Luật thương mại; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 357 của Bộ luật dân sự; pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh T và yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị Thanh M:

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn ST, địa chỉ: Ấp Đ, Xã S, Huyện C, tỉnh T phải trả cho ông Phạm Minh T số tiền 6.459.000.000đồng (*sáu tỉ bốn trăm năm mươi chín triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi ông Cao Minh V, bà Nguyễn Thị Thanh V và chị Bùi Thị Thanh M liên đới hoàn trả số tiền này.

Kể từ ngày Ông T có đơn yêu cầu thi Hình án, nếu Công ty TNHH STchậm thi Hình khoản tiền trên thì phải trả lãi theo qui định tại điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền và thời gian chậm thi Hình án.

3. Các quyết định khác của bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm về phần yêu cầu tính lãi 2% không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Công ty TNHH STphải chịu 114.459.000đồng án phí kinh doanh,thương mại sơ thẩm.

- Ông Phạm Minh T phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh,thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 28.614.750 đồng Ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 24955 ngày 22/7/2016 của Chi cục Thi Hình án dân sự huyện Châu THnh, nên được trả lại số tiền 26.614.750 đồng.

-Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Phạm Minh T số tiền 2.000.000đồng biên lai thu tiền số 25649 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi Hình án dân sự huyện Châu THnh; Trả lại cho chị Bùi Thị Thanh M số tiền số tiền 2.000.000đồng biên lai thu tiền số 25612 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi Hình án dân sự huyện Châu THnh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hình án dân sự; Thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hình án dân sự.

Tuyên án công khai lúc 08 giờ, ngày 06 tháng 6 năm 2017

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND tỉnh TG;
- TAND huyện Châu THnh;
- Chi cục THA huyện Châu THnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt